

Số: 109/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 07 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án đầu tư năm 2019 trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ về chương trình hành động thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 541/TTr-UBND ngày 13/11/2018; Báo cáo thẩm tra số 739/BC-KTNS ngày 01/12/2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án đầu tư năm 2019 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Cho phép chuyển mục đích sử dụng 130,7 ha đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện 120 công trình, dự án (Biểu chi tiết số 01 kèm theo).

- Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa 63,75 ha, trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (ruộng 2 vụ) 37,73 ha; đất trồng lúa nước còn lại (ruộng 1 vụ) 25,02 ha, đất trồng lúa nương 1,0 ha.

- Chuyển mục đích đất rừng phòng hộ 66,78 ha, trong đó: Đất có rừng 16,75 ha; đất chưa có rừng 50,03 ha.

- Chuyển mục đích đất rừng đặc dụng 0,17 ha.

2. Thông qua danh mục 01 dự án chuyển đổi mục đích sử dụng 57,37 ha đất trồng lúa (2,0 ha đất trồng lúa nước còn lại (ruộng 1 vụ); 55,37 ha đất trồng lúa nương) và 26,28 ha đất rừng phòng hộ (đất có rừng) để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho ý kiến trước khi thực hiện (Biểu chi tiết số 02 kèm theo).

3. Thông qua danh mục 19 dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã được Thường trực HĐND tỉnh cho ý kiến trong năm 2018 (Biểu chi tiết số 03 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh triển khai thực hiện, cập nhật, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trong quá trình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất nếu có sai số giữa diện tích đo đạc thực tế với diện tích ghi trong Nghị quyết, UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh cho ý kiến trước khi triển khai thực hiện, báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách Quốc hội;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp; Nội vụ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin; VTLT tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chất

BIỂU SỐ 01
DANH MỤC DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)							Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn	
			Tổng diện tích thực hiện dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác	Số văn bản	Nguồn vốn		Số vốn (triệu đồng)
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
	Tổng diện tích (m2)	Dự án	2.833.823,2	377.259,4	250.227,2	10.000,0	167.506,0	500.300,0	1.661,5	1.526.869,2					
	Tổng diện tích (ha)	120	283,38	37,73	25,02	1,00	16,75	50,03	0,17	152,69					
I	HUYỆN SÔNG MÃ	20	186.364,4	49.291,0	97.546,4	-	-	500,0	-	39.027,0					
1	Nhà văn hóa bán Tiên Chung xã Mường Sai	Xã Mường Sai, huyện Sông Mã	639,0	639,0							DSH	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 huyện Sông Mã số 607/KH-UBND ngày 29/6/2018	Nguồn vốn CTMTQG, TPCP và nhân dân đóng góp	750	2019-2020
2	Nhà văn hóa bán Nong Ke xã Huổi Một	Bản Nong Ke, xã Huổi Một	500,0					500,0			DSH	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 huyện Sông Mã số 607/KH-UBND ngày 29/6/2018	Nguồn vốn CTMTQG, TPCP và nhân dân đóng góp	750	2019-2020
3	Nhà văn hóa bán Pàn	Bản Pàn, xã Nậm Ty	1.000,0	1.000,0							DSH	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 huyện Sông Mã số 607/KH-UBND ngày 29/6/2018	Nguồn vốn CTMTQG, TPCP và nhân dân đóng góp	750	2019-2020
4	Nhà văn hóa bán Vàng xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung, huyện Sông Mã	400,0		400,0						DSH	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 huyện Sông Mã số 607/KH-UBND ngày 29/6/2018	Nguồn vốn CTMTQG, TPCP và nhân dân đóng góp	750	2019-2020
5	Nhà văn hóa bán Dạ xã Bó Sinh	Bản Dạ, xã Bó Sinh	500,0	500,0							DSH	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 huyện Sông Mã số 607/KH-UBND ngày 29/6/2018	Nguồn vốn CTMTQG, TPCP và nhân dân đóng góp	750	2019-2020
6	Thủy lợi phai Hạ bản Nà Hạ xã Yên Hưng	Bản Nà Hạ xã Yên Hưng	1.000,0	540,0						460,0	DHT	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 huyện Sông Mã số 607/KH-UBND ngày 29/6/2018	Nguồn vốn CTMTQG, ngân sách huyện và nhân dân đóng góp	1.150	2019-2020
7	Thủy lợi bản Pọng xã Yên Hưng	Bản Pọng xã Yên Hưng	600,0	370,0						230,0	DHT	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 huyện Sông Mã số 607/KH-UBND ngày 29/6/2018	Nguồn vốn CTMTQG, ngân sách huyện và nhân dân đóng góp	1.982	2019-2020
8	Nâng cấp thủy lợi phai Nà Lậu bản Cang Nậm Mẩn	Bản Cang xã Nậm Mẩn	1.662,0	820,0						842,0	DHT	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 huyện Sông Mã số 607/KH-UBND ngày 29/6/2018	Nguồn vốn CTMTQG, ngân sách huyện và nhân dân đóng góp	2.500	2019-2020
9	Nâng cấp thủy lợi bản Nậm Mẩn xã Nậm Mẩn	Bản Nậm Mẩn xã Nậm Mẩn	1.070,0	650,0						420,0	DHT	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 huyện Sông Mã số 607/KH-UBND ngày 29/6/2018	Nguồn vốn CTMTQG, ngân sách huyện và nhân dân đóng góp	1.900	2019-2020
10	Thủy lợi bản Cù Bú xã Chiềng Phung	Bản Cù Bú xã Chiềng Phung	800,0	350,0						450,0	DHT	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 huyện Sông Mã số 607/KH-UBND ngày 29/6/2018	Nguồn vốn CTMTQG, ngân sách huyện và nhân dân đóng góp	1.700	2019-2020

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)							Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn	
			Tổng diện tích thực hiện dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác	Số văn bản	Nguồn vốn		Số vốn (triệu đồng)
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
11	Công trình thủy lợi phai Mỏ Nà Lằng xã Chiềng En	Bản Nà Lằng xã Chiềng En	800,0	425,0						375,0	DHT	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 huyện Sông Mã số 607/KH-UBND ngày 29/6/2018	Nguồn vốn CTMTQG, ngân sách huyện và nhân dân đóng góp	1.950	2019-2020
12	Công trình thủy lợi bản Pát xã Bó Sinh	Bản Pát xã Bó Sinh	1.000,0	575,0						425,0	DHT	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 huyện Sông Mã số 607/KH-UBND ngày 29/6/2018	Nguồn vốn CTMTQG, ngân sách huyện và nhân dân đóng góp	1.990	2019-2020
13	Nâng cấp Thủy lợi Nà Lốc xã Đứa Mòn	Bản Nà Lốc xã Đứa Mòn	2.700,0	1.240,0						1.460,0	DHT	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 huyện Sông Mã số 607/KH-UBND ngày 29/6/2018	Nguồn vốn CTMTQG, ngân sách huyện và nhân dân đóng góp	3.000	2019-2020
14	Nâng cấp công trình thủy lợi bản Hấp xã Pú Bấu	Bản Hấp xã Pú Bấu	1.800,0	860,0						940,0	DHT	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 huyện Sông Mã số 607/KH-UBND ngày 29/6/2018	Nguồn vốn CTMTQG, ngân sách huyện và nhân dân đóng góp	2.200	2019-2020
15	Nâng cấp thủy lợi bản Mo xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	145,0	95,0						50,0	DHT	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 huyện Sông Mã số 607/KH-UBND ngày 29/6/2018	Nguồn vốn CTMTQG, ngân sách huyện và nhân dân đóng góp	600	2019-2020
16	Thủy lợi bản Sông xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	565,0	315,0						250,0	DHT	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 huyện Sông Mã số 607/KH-UBND ngày 29/6/2018	Nguồn vốn CTMTQG, ngân sách huyện và nhân dân đóng góp	684	2019-2020
17	Thủy lợi bản Co Tông 2 xã Chiềng En	Xã Chiềng En	537,0	412,0						125,0	DHT	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 huyện Sông Mã số 607/KH-UBND ngày 29/6/2018	Nguồn vốn CTMTQG, ngân sách huyện và nhân dân đóng góp	1.960	2019-2020
18	Trạm bảo vệ rừng xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Mẩn	146,4		146,4						TSC	Công văn 1257/TT-HĐND ngày 21/3/2018 của Thường trực HĐND tỉnh; Công văn 882/UBND-TH ngày 21/3/2018 của UBND tỉnh	NSTW+ NSDP thực hiện Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh	983	2018-2020
19	Nhà máy chế biến tinh bột sắn	Bản Cang, xã Chiềng Cang	130.000,0		97.000,0					33.000,0	SKC	Công văn 3506/UBND-KT ngày 03/10/2018 của UBND tỉnh	Nguồn vốn doanh nghiệp		2018-2019
20	Thủy điện Bó Sinh (bổ sung diện tích tăng thêm so với Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017)	Xã Bó Sinh	40.500,0	40.500,0								Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh Sơn La	Nguồn vốn doanh nghiệp		
II	HUYỆN MAI SƠN	3	293.820,2	5.820,2	10.000,0	-	65.235,0	-	-	212.765,0					
1	Cải tạo, mở rộng chợ Nà Sy	Xã Hát Lót	820,2	820,2							DCH	Quyết định số 3565/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND huyện Mai Sơn	Ngân sách huyện, tăng thu xã Hát Lót, dân góp	900	2017-2018
2	Thủy điện Nậm Pàn 5	Xã Mường Bằng	177.000,0		10.000,0		65.235,0			101.765,0	DNL	Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 12/9/2007 của UBND tỉnh Sơn La	Vốn doanh nghiệp	979.008	2018-2020

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)							Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn	
			Tổng diện tích thực hiện dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác	Số văn bản	Nguồn vốn		Số vốn (triệu đồng)
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
3	Hệ thống thủy lợi Nà Sản, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (Hạng mục Hệ thống đường ống cấp nước sau bể áp lực cửa ra隧洞)	Xã Chiềng Mung, xã Hát Lót	116.000,0	5.000,0	-	-	-	-	-	111.000,0	DTL	Quyết định số 4426/QĐ-BNN-XD ngày 30/10/2017 của Bộ NN&PTNT			
III	HUYỆN YÊN CHÂU	4	85.067,5	24.496,5	4.200,0	-	371,0	-	-	56.000,0					
1	Thủy điện Đồng Khùa (bổ sung diện tích (m2) theo Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014 và Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh Sơn La	Xã Tú Nang	23.867,5	23.496,5			371,0				DNL	Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 21/10/2015 của UBND tỉnh Sơn La	Nguồn vốn của DN		
2	Nhà văn hóa bản Đán	Xã Chiềng Sàng	1.000,0	1.000,0	-	-	-	-		-	DSH	KH đầu tư công	Vốn BSCĐ phân cấp cho ngân sách huyện + dân góp	870	2019-2020
3	Cải tạo, nâng cấp công trình thủy lợi Nà Dạ, xã Chiềng On	Xã Chiềng On	3.500,0		3.500,0						DTL	Công văn 1724/UBND-KT ngày 25/5/2018 của UBND tỉnh Sơn La	Ngân sách tỉnh		
4	Sân vận động huyện Yên Châu	Xã Viêng Lán	56.700,0		700,0					56.000,0	DTT	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28/6/2018 của HĐND huyện Yên Châu	Ngân sách nhà nước	3.000	2019
IV	HUYỆN PHÙ YÊN	6	398.970,0	1.500,0	26.000,0	-	-	-	-	371.470,0					
1	Nhà văn hóa bản Xà 1	Xã Huy Hạ	1.000,0	1.000,0	-	-	-	-			DSH	Kế hoạch đầu tư công	Nguồn vốn chương trình 135	1.300	2018-2019
2	Thủy điện Mường Bang (Bổ sung diện tích Đường dây tải điện 110kV)	Xã Mường Bang, Tường Phong, Tường Tiến, Tường Hạ, Tường Thượng, Gia Phú, Tường Phú	87.670,0	-	20.700,0		-	-		66.970,0	DNL	CV số 430/UBND-KT ngày 02/2/2018 của UBND tỉnh	Nguồn vốn của Doanh nghiệp		
												CV số 2054/UBND-KT ngày 22/6/2018 của UBND tỉnh Sơn La V/V chấp thuận KS lập Quy Hoạch chi tiết CTTĐ Suối Lèo			
3	Thủy điện Suối Lèo	Xã Tân Lang	291.300,0	-	2.800,0	-	-	-		288.500,0	DNL	UBND tỉnh Sơn La V/V chấp thuận KS lập Quy Hoạch chi tiết CTTĐ Suối Lèo	Nguồn vốn của Doanh nghiệp		
4	Nhà văn hóa bản Kẽm	Xã Mường Lang	500,0		500,0						DSH	Thông Báo số 23/TB-HĐND ngày 27/8/2018	Chương trình QG xây dựng NTM	650	2016
5	Bổ trí đất ở cho các hộ bị thiên tai bản Khoai Lang	Xã Mường Thái	18.000	-	2.000	-	-	-		16.000	ONT	Công văn số 1723/TT HĐND ngày 22/10/2018 của TT HĐND tỉnh V/v phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án bổ trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất, lũ ống, lũ quét	Nguồn thu từ giao quyền sử dụng đất phân điều tiết 10% từ ngân sách tỉnh; 8,5 tỷ đồng; các nguồn ngân sách huyện 6,48 tỷ đồng	14.980	2018-2019

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)							Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn	
			Tổng diện tích thực hiện dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác	Số văn bản	Nguồn vốn		Số vốn (triệu đồng)
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
6	Nhà văn hóa bán Mo Nghé I	Xã Quang Huy	500,0	500,0						DSH	Thông Báo số 23/TB-HĐND ngày 27/8/2018	Chương trình QG xây dựng NTM	650	2016	
V	HUYỆN BẮC YÊN	7	80.800,0	10.000,0	-	10.000,0	33.100,0	-	-	27.700,0					
1	Sân thể thao bán Nậm Lin	Bản Nậm Lin, xã Chiềng Sại	1.000,0	-	-	-	1.000,0	-	-	-	KH 1141/KH-UBND ngày 25/6/2018 của UBND huyện	NSTW hỗ trợ NTM và dân góp	100	2019-2020	
2	Nâng cấp, cải tạo đường từ QL 37 - Hua Nhân huyện Bắc Yên	Xã Hua Nhân	29.200,0	-	-	-	1.500,0	-	-	27.700,0	QĐ 2562/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của tỉnh	Nguồn vốn JiCa (Nhật Bản)	45.000	2019-2020	
3	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Lùm Thượng B xã Pắc Ngà	Bản Lùm Thượng, xã Pắc Ngà	30.000,0	-	-	-	30.000,0	-	-	-	QĐ 2940/QĐ-UBND huyện Bắc Yên ngày 24/10/2017	Ngân sách tỉnh	12.648	2019	
4	Nhà công vụ Điện lực	Bản Phiêng Ban 2, TT Bắc Yên	1.000,0	1.000,0	-	-	-	-	-	-	QĐ 2979/QĐ-UBND huyện Bắc Yên ngày 30/10/2017	Ngân sách huyện	2.700	2019	
5	Trường mầm non Ánh Dương xã Hua Nhân (điểm trường bản Hua Nhân + Noong Q A)	Bản Noong Q A, xã Hua Nhân	600,0	-	-	-	600,0	-	-	-	QĐ 2961/QĐ-UBND huyện Bắc Yên ngày 26/10/2017	TPCP chương trình KCH	1.448	2019	
6	Trường Mầm non Hướng Dương xã Pắc Ngà (điểm trường bản Lùm Thượng A)	Bản Lùm Thượng A xã Pắc Ngà	1.000,0	1.000,0	-	-	-	-	-	-	QĐ 2964/QĐ-UBND huyện Bắc Yên ngày 26/10/2017	TPCP chương trình KCH	2.489	2019	
7	Đường lên Hang vợ chồng A Phù	Xã Hồng Ngải	18.000,0	8.000,0	-	10.000,0	-	-	-	-	QĐ 660/QĐ-UBND huyện ngày 18/5/2018	Ngân sách huyện	3.600	2019	
VI	HUYỆN QUỲNH NHAI	4	418.600,0	-	7.000,0	-	-	375.600,0	-	36.000,0					
1	Đầu giá đất ở khu dân cư nông thôn mới tại bản Khoang, bản Hua Mường	Xã Chiềng Khoang	50.000,0		7.000,0			7.000,0		36.000,0	Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của UBND huyện Quỳnh Nhai	Nguồn thu từ đất		2019-2023	
2	Đầu giá đất ở khu đầu cầu Pá Uôn xa Chiềng Ôn	Xã Chiềng Ôn	12.000,0					12.000,0			Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh	Nguồn thu từ đất		2019-2023	
3	Dự án trồng cây ăn quả chất lượng cao	Xã Chiềng Bằng	176.600,0					176.600,0			Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 4/10/2018 của UBND tỉnh về phê duyệt chủ trương	Doanh nghiệp	12.000,00	2019-2020	
4	Dự án khu văn hóa tâm linh huyện Quỳnh Nhai	Xã Mường Giàng	180.000,0					180.000,0			Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 6/6/2018 của UBND huyện Quỳnh Nhai	Thu từ các hoạt động công đức, ủng hộ, tài trợ của dân và nguồn xã hội hóa khác	856	2018-2025	
VII	THÀNH PHỐ SƠN LA	4	78.347,0	65.563,0	-	-	-	2.000,0	-	10.784,0					
1	Sân thể thao tại bản Pọng	Xã Hua La	1.500,0	1.500,0							Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 05/04/2018 của UBND thành phố	Ngân sách thành phố	251	2018	
2	Xây dựng khu dịch vụ thương mại Đ&T	Phường Chiềng Cơi	6.500,0	4.063						2.437	Đất thương mại	QĐ 2158/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của UBND tỉnh	Nhà đầu tư	6.000	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)							Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn	
			Tổng diện tích thực hiện dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác	Số văn bản	Nguồn vốn		Số vốn (triệu đồng)
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
3	Khu đô thị phường Chiềng Lè và Phường Chiềng An thành phố Sơn La	Phường Chiềng An, thành phố Sơn La	66.347,0	60.000,0						6.347,0	Đất ở	Văn bản số 3260/UBND-KT ngày 19/9/2018 của UBND tỉnh Sơn La (Công văn chấp thuận chủ trương đầu tư)	Chủ đầu tư	419.500	
4	Xây dựng cột ăng ten tự đứng thuộc Trụ sở Công an tỉnh Sơn La	Phường Chiềng Sinh	4.000,0					2.000,0		2.000,0	CAN	Quyết định số 3792/QĐ-BCA H41 ngày 20/10/2017 của Bộ công an	Bộ công an	6.360	
VIII	HUYỆN THUẬN CHÂU	48	346.958,8	117.856,8	37.359,0	-	-	38.800,0	-	152.943,0					
1	Hệ thống hạ tầng trung tâm xã Noong Lay	Nong Lay	42.848,0	10.000,0	15.000,0					17.848,0	CCC	QĐ số 4506/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND huyện	Nguồn vốn XDCBTT + nguồn thu từ đất	9.008	2019-2021
2	Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi bản Hua Nà, Pán Nà, xã Tổng Lạnh	Tổng Lạnh	3.000,0	2.000,0						1.000,0	DTL	QĐ số 1656/QĐ-UBND ngày 07/6/2017 của UBND huyện	Nguồn ngân sách tỉnh ủy quyền	795	2019-2020
3	Kiến cổ hóa kênh mương bản Láng Luông, xã Phổng Láng	Phổng Láng	3.000,0	2.000,0						1.000,0	DTL	QĐ số 1657/QĐ-UBND ngày 07/6/2017 của UBND huyện	Nguồn ngân sách tỉnh ủy quyền	750	2019-2020
4	Sửa chữa thủy lợi Huổi Kham, bản To Té xã Bán Lầu	Bán Lầu	5.500,0	4.500,0						1.000,0	DTL	QĐ số 4212/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện	Nguồn vốn chương trình 135	720	2019-2020
5	Đường liên bản Nà Tới, Nà Ne, Kéo Pháy, Co Kham, Nà Hón, xã Bon Phặng	Bon Phặng	6.400,0		1.400,0					5.000,0	DGT	QĐ số 2046/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND huyện		1.800	2019-2020
6	Đường vào bản Huổi Dên, xã Co Mạ	Co Mạ	2.232,0		1.232,0					1.000,0	DGT	QĐ số 2046/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND huyện		1.815	2019-2020
7	Thủy lợi Ít Càng, Chiềng Bôm	Chiềng Bôm	10.000,0	9.000,0						1.000,0	DTL	QĐ số 4212/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện		2.750	2019-2020
8	Đường giao thông bản Thán, bản Sàng, xã Muối Nọi	Muối Nọi	3.031,0		1.031,0					2.000,0	DGT	QĐ số 2046/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND huyện	Nguồn vốn chương trình 135	1.400	2019-2020
9	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Hin Lép, xã Mường Khiêng	Mường Khiêng	3.056,0		2.056,0					1.000,0	DTL	QĐ số 4212/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện		900	2019-2020
10	Nước sinh hoạt bản Bon, xã Mường Khiêng	Mường Khiêng	4.968,0		3.968,0					1.000,0	DTL	QĐ số 4212/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện		1.500	2019-2020
11	Thủy lợi Nà Cù, bản Biên	Nậm Lầu	6.000,0	5.000,0						1.000,0	DTL	QĐ số 2046/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND huyện		825	2019-2020
12	Kê trường mầm non, Tiểu học, THCS xã Noong Lay	Noong Lay	713,0		213,0					500,0	DGD	QĐ số 4212/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện		1.230	2019-2020
13	Đường vào bản Hua Dấu, Há Dụ, Hua Ngáy	Pá Lông	2.952,0		1.952,0					1.000,0	DGT	QĐ số 2046/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND huyện		2.537	2019-2020
14	Cầu Láng Nọi, xã Phổng Láng	Phổng Láng	800,0	300,0						500,0	DGT	QĐ số 4212/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện		800	2019-2020

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)							Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn	
			Tổng diện tích thực hiện dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác	Số văn bản	Nguồn vốn		Số vốn (triệu đồng)
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
15	Nhà lớp học, phòng học chức năng trường THCS Tổng Cọ	Tổng Cọ	200,0							200,0	DGD	QĐ số 2046/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND huyện	Nguồn vốn chương trình 135	2.080	2019-2020
16	Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi bản Thẩm B, xã Tổng Lãnh	Tổng Lãnh	1.460,0	460,0						1.000,0	DTL	QĐ số 4212/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện		614	2019-2020
17	Đường vào bản Phé	Thảm Mòn	1.367,0		367,0					1.000,0	DGT	QĐ số 2046/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND huyện		1.320	2019-2020
18	Nước sinh hoạt bản Lầm A	Bản Lầm	4.500,0	1.500,0						3.000,0	DTL	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện	Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM	1.632	2019-2020
19	Sửa chữa NSH trung tâm xã Co Mạ	Co Mạ	2.500,0	1.500,0						1.000,0	DTL	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		2.139	2019-2020
20	Cầu từ bản Há Khúa A đi bản Há Khúa B	Co Tông	3.000,0	1.000,0						2.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		900	2019-2020
21	Đường giao thông bản Nông Cốc A, xã Long Hẹ	Long Hẹ	5.000,0		3.000,0					2.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện	Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM	600	2019-2020
22	Cầu bản Đông Cù - suối Nậm É, xã É Tông	É Tông	7.000,0	6.000,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		3.013	2019-2020
23	Điện sinh hoạt bản Lập, xã Phổng Lập	Phổng Lập	3.500,0		2.500,0					1.000,0	DNL	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		1.642	2019-2020
24	Mương Huổi Thẩm - Pá Heo, bản Lú, xã Chiềng Bôm	Chiềng Bôm	5.000,0	4.000,0						1.000,0	DTL	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		885	2019-2020
25	Cầu qua suối bản Lái đi trường TH, MN, bản Pom Khoáng AB	Chiềng Bôm	4.000,0	3.000,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		1.300	2019-2020
26	Cầu bản Nong, xã Nậm Lầu	Nậm Lầu	2.500,0	1.500,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		1.174	2019-2020
27	Cầu bản Nậm Lầu, xã Nậm Lầu	Nậm Lầu	2.500,0	1.500,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện	Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM	830	2019-2020
28	Mương Nà Ban, bản Púng, xã Púng Tra	Púng Tra	2.500,0	1.500,0						1.000,0	DTL	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		800	2019-2020
29	Cầu bản Púng, xã Púng Tra	Púng Tra	4.000,0	3.000,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		829	2019-2020
30	Cầu qua suối Nà Hạt, xã Púng Tra	Púng Tra	3.000,0	2.000,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		800	2019-2020
31	Cầu từ bản Nà Há - bản Tùm, xã Mường É	Mường É	4.000,0	3.000,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		1.087	2019-2020
32	Cầu qua suối bản Tốc Tò, Tốc Nưa	Mường É	4.000,0	3.000,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		1.110	2019-2020

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)							Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn	
			Tổng diện tích thực hiện dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác	Số văn bản	Nguồn vốn		Số vốn (triệu đồng)
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
33	Thủy lợi phai Cống, bản Nà Lầu	Mường É	4.000,0	3.000,0						1.000,0	DTL	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện	Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM	1.485	2019-2020
34	Kênh bản Cát, xã Chiềng La	Chiềng La	3.000,0	2.000,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		500	2019-2020
35	Cầu tràn liên hợp bản Quấy, xã Chiềng Ngâm	Chiềng Ngâm	5.900,0	3.900,0						2.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		2.600	2019-2020
36	Kênh thủy lợi bản Chao, xã Chiềng Ngâm	Chiềng Ngâm	2.000,0	1.000,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		1.400	2019-2020
37	Mương thoát nước bản Dừm, xã Phổng Lãng	Phổng Lãng	5.500,0	4.500,0						1.000,0	DTL	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		965	2019-2020
38	Sửa chữa thủy lợi bản Mây, xã Chiềng Pắc	Chiềng Pắc	2.000,0	500,0						1.500,0	DTL	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện	Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM	453	2019-2020
39	Nước sinh hoạt bản Sán, xã Bó Mười	Bó Mười	2.500,0	1.500,0						1.000,0	DTL	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		1.500	2019-2020
40	Cầu qua suối Nậm Khiêng đi vào bản Nhóc	Mường Khiêng	4.000,0	3.000,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		880	2019-2020
	Các dự án khác														
41	Dự án quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu ở xã Tổng Lạnh, huyện Thuận Châu	Xã Tổng Lạnh	47.919,0	15.918,0						32.001,0	ONT, DGT...	QĐ số 2551/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND huyện	Ngân sách huyện	570	2018
42	Đất ở khu dân cư các bản Nà Luông, Nà Lĩnh, Máy Đường, xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pắc	5.000,0	5.000,0							ONT	QĐ số 948/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh			
43	Đất ở khu dân cư bản các Bía, Còng, Nà Cà, Phiêng Cại, Nà Lọ, xã Phổng Lãng	Xã Phổng Lãng	2.912,0	1.472,0	1.440,0						ONT	QĐ số 948/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh			
44	Đất ở khu dân cư bản Nà Lạn, Cù A, xã Tổng Lạnh	Xã Tổng Lạnh	4.500,0	2.500,0						2.000,0	ONT	QĐ số 948/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh			
45	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) hạng mục: Hồ Nong Chạy	Xã Muối Nội	16.434,0	3.840,0						12.594,0	DTL	Công văn số 119/DANN ngày 12/10/2018 của Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT	Vốn vay NH thế giới (WB) và vốn đối ứng NST	50.823	2018-2020
46	Dự án Hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, điện, nước) vào Nhà máy chế biến mùn cao su Châu Thuận	Xã Tổng Lạnh	13.000,0	1.200,0	700,0			300,0		10.800,0	CDG	Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của UBND tỉnh Sơn La	Vốn góp (Tập đoàn CN cao su VN + CT cổ phần cao su Đồng Nai + CT TNHH MTV cao su Quảng Trị + CT CP cao su Phước Hòa)	14.865	2018

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)							Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn	
			Tổng diện tích thực hiện dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác	Số văn bản	Nguồn vốn		Số vốn (triệu đồng)
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
47	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Tông, xã Nậm Lầu (phát sinh bổ sung so với Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017)	Xã Nậm Lầu	1.266,8	1.266,8							QĐ số 2790/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh	Bổ sung, cân đối NS tỉnh	14.990	2018-2020	
48	Dự án: Cấp điện nông thôn cho các xã trên địa bàn huyện Thuận Châu	Các xã: Muối Nọi, Chiềng Ngâm, Bản Lầu, Nậm Lầu, Co Ma	72.500,0	1.500,0	2.500,0			38.500,0		30.000,0	DNL	Công văn số 1113/PCSL-BQLDA ngày 24/8/2018 của Công ty Điện lực Sơn La	Vốn vay tín dụng thương mại + Vốn khấu hao cơ bản của Tổng CT Điện lực miền Bắc	81.791	2017-2018
IX	HUYỆN MƯỜNG LA	8	187.924,7	4.200,0	321,7	-	53.800,0	83.400,0	-	46.203,0					
1	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên lũ ống lũ quét bản Huổi Hậu, xã Chiềng Lao, huyện Mường La	Xã Chiềng Lao	49.600,0	-	-	-	49.600,0	-	-	-	ONT	Kế hoạch đầu tư công	Ngân sách tỉnh	8.965	2019-2020
2	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên lũ ống lũ quét bản Lá Mường và bản Huổi Ban, xã Mường Trai, huyện Mường La	Xã Mường Trai	40.000,0	-	-	-	-	30.000,0	-	10.000,0	ONT	Kế hoạch đầu tư công	Ngân sách tỉnh	12.868	2019-2020
3	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên lũ ống lũ quét bản Ít, xã Nậm Păm, huyện Mường La	Xã Nậm Păm	49.600,0	-	-	-	-	49.600,0	-	-	ONT	Kế hoạch đầu tư công	Ngân sách tỉnh	9.989	2019-2020
4	Kê chống sạt lở bờ suối Nậm Păm, bảo vệ thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	8.000,0	4.000,0	-	-	-	-	-	4.000,0	DGT	CV 1964/UBND ngày 11/7/2018 UBND tỉnh Sơn La	Vốn vay chính phủ Nhật Bản (JICA)	40.000	2019-2020
5	Đường dây 220KV Huổi Quảng - Nghĩa Lộ	Xã Chiềng Lao, Mường Trai, Pi Tong, Nậm Păm, Ít Ong, Chiềng San, Chiềng Hoa	36.003,0	-	-	-	4.200,0	2.900,0	-	28.903,0	DNL	VB số 4118/UBND-KT ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh	Vốn Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia	-	2019-2020
6	Cấp điện cho các xã Nậm Giôn, Pi Tong, Ngọc Chiến, Chiềng Hoa, Chiềng Công, Tạ Bú, huyện Mường La. Thuộc dự án cấp điện cho các hộ dân chưa có điện trên địa bàn 04 huyện Thuận Châu, Mường La, Bắc Yên, Phù Yên tỉnh Sơn La	Xã Nậm Giôn, Pi Tong, Ngọc Chiến, Chiềng Hoa, Chiềng Công	2.100,0	100,0				400,0		1.600,0	DNL	Quyết định số 1072/QĐ-PCSL ngày 29/5/2017 của Công ty điện lực Sơn La	Tổng công ty điện lực Miền Bắc	378.702	2019-2020
7	Cấp điện xã Hua Trai, Chiềng Lao, Nậm Giôn và Chiềng Công huyện Mường La. Thuộc dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Sơn La giai đoạn 2016 - 2020	Xã Hua Trai, Chiềng Lao, Nậm Giôn, Chiềng Công	2.300,0	100,0				500,0		1.700,0	DNL	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Sơn La	Vốn chương trình mục tiêu: Ngân sách nhà nước chiếm 85%, vốn đối ứng của tỉnh 15%	842.000	2019-2020

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)							Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn	
			Tổng diện tích thực hiện dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác	Số văn bản	Nguồn vốn		Số vốn (triệu đồng)
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
8	Trạm bảo vệ rừng xã Hua Trai	Xã Hua Trai	321,7	-	321,7	-	-	-	-	-	TSC	Công văn 1257/TT-HĐND ngày 21/3/2018 của Thường trực HĐND tỉnh; Công văn 882/UBND-TH ngày 21/3/2018 của UBND tỉnh	NSTW+ NSDP thực hiện Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh	1.765	2018-2020
X	HUYỆN SÓP CỘP	6	180.659,0	98.231,9	-	-	2.000,0	-	-	80.427,2					
1	Dự án đầu tư tuyến đường từ đầu cầu Bàn Pe đến đường tỉnh lộ 105	Xã Sốp Cộp	35.243,0	19.843,2						15.399,9	DGT, ONT		Nguồn vốn ngân sách huyện		2018-2020
2	Dự án đầu tư tuyến đường từ đầu cầu Bàn Pe đến sân vận động mới	Xã Sốp Cộp	38.078,6	22.673,8						15.404,8	DGT, ONT		Nguồn vốn ngân sách huyện		2018-2020
3	Sân vận động mới trung tâm huyện	Xã Sốp Cộp	102.212,5	55.115,0						47.097,5	DTT, DGT, ONT		Nguồn vốn ngân sách huyện		2018-2020
4	Mở rộng Trường mầm non Hòa Mi Dồm Cang	Xã Dồm Cang	2.525,0							2.525,0	DGD		Nguồn vốn ngân sách huyện		2018-2020
5	Nâng cấp đường Nậm Lạnh - Dồm Cang (bổ sung diện tích tăng thêm so với Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017)	Xã Dồm Cang, xã Nậm Lạnh	600,0	600,0							DGT	Kế hoạch số 263/KH-UBND ngày 14/9/2017	Nguồn vốn 30a		2018-2020
6	Trận địa phòng không 12,7mm	Xã Sốp Cộp	2.000,0	-	-	-	2.000,0	-	-	-	CQP		Vốn sự nghiệp an ninh quốc phòng và các nguồn vốn khác		2018-2020
XI	HUYỆN MỘC CHÂU	4	506.650,0	-	41.800,0	-	1.500,0	-	-	463.350,0					
1	Trụ sở UBND xã, Hua Páng	Xã Hua Páng	3.600,0	-	3.600,0	-	-	-	-	-	TSC	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND của HĐND huyện Mộc Châu	Nguồn thu từ đất		
2	Công trình thủy lợi bản Nà Cạn	Xã Tà Lại	1.300,0	-	700,0	-	-	-	-	600,0	DTL	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	Nguồn thu từ đất		
3	Trung tâm HL BDBP khu vực Tây Bắc	Xã Chiềng Sơn	500.000,0	-	37.500,0	-	-	-	-	462.500,0	CQP	Biên bản khảo sát vị trí của Bộ tư lệnh Bộ đội Biên phòng -Bộ tham mưu Quân khu 2	Vốn quốc phòng		
4	Cấp điện xã Chiềng Khừa- Lóng Sập thuộc dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia	Xã Chiềng Khừa, Xã Lóng Sập	1.750,0	-	-	-	1.500,0	-	-	250,0	DNL	Quyết định 1653/QĐ-UBND ngày 29/7/2015 của UBND tỉnh Sơn La	Ngân sách trung ương 85% và vốn đối ứng tỉnh 15%		

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)							Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn	
			Tổng diện tích thực hiện dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác	Số văn bản	Nguồn vốn		Số vốn (triệu đồng)
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
XII	HUYỆN VĂN HỒ	6	69.661,5	300,0	26.000,0	-	11.500,0	-	1.661,5	30.200,0					
1	Chợ trung tâm xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	1.000,0	300,0						700,0	DCH	Báo cáo thẩm định số 611/BCTĐ-SKHĐT về kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án khởi công mới năm 2019 - 2020 thuộc Chương trình, MTQG xây dựng NTM trên địa bàn huyện Văn Hồ	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Văn Hồ giai đoạn 2019 - 2020 và dân góp	2.500	2019-2020
2	Nhà làm việc BQL rừng đặc dụng Xuân Nha	Xã Bàn Khô, Chiềng Xuân, huyện Văn Hồ	1.661,5						1.661,5		TSC	Công văn 1237/TT-HĐND ngày 21/3/2018 của Thường trực HĐND tỉnh; Công văn 882/UBND-TH ngày 21/3/2018 của UBND tỉnh	NSTW+ NSDP thực hiện Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh	6.118	2019-2020
3	Đường liên xã vào bản Thuồng Cuông	Xã Văn Hồ	27.000,0				1.500,0			25.500,0	DGT	QĐ số 652/QĐ-UBND của UBND huyện Văn Hồ ngày 8/6/2018	Ngân sách huyện		2019-2020
4	Đường vào bản Sa Lai	Xã Tân Xuân	14.000,0				10.000,0			4.000,0	DGT	QĐ số 1041/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện Văn Hồ	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Văn Hồ giai đoạn 2019 - 2020 và dân góp		2019-2020
5	Hệ thống cơ sở hạ tầng (điện, nước, giao thông) khu bổ sung cấp đất đợt 4 bổ xung	Xã Văn Hồ	13.000,0		13.000,0						ONT	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh	Ngân sách huyện		2019-2020
6	San ủi mặt bằng khu dân cư mới tại trung tâm hành chính huyện	Xã Văn Hồ	13.000,0		13.000,0						ONT	Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND huyện Văn HỒ	Ngân sách huyện		2019-2020


CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chát

BIỂU SỐ 02
DANH MỤC THÔNG QUA DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013 TRÌNH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ XEM XÉT, CHO Ý KIẾN TRƯỚC KHI THỰC HIỆN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)							Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn	
			Tổng diện tích thực hiện dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác	Số văn bản	Nguồn vốn		Số vốn (triệu đồng)
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
	Tổng diện tích (m2)	Dự án	1.377.600,0	-	19.977,0	553.735,0	262.830,0	-	-	541.058,0					
	Tổng diện tích (ha)	1	137,8	-	2,00	55,37	26,28	-	-	54,1					
	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 37 huyện Bắc Yên với Quốc lộ 279D huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Huyện Bắc Yên, Mường La tỉnh Sơn La	1.377.600,0	-	19.977,0	553.735,0	262.830,0	-	-	541.058,0	DGT	QĐ 820/QĐ-UBND tỉnh ngày 18/4/2018	Nguồn vốn khấu hao tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn ngân sách đã cấp chỉ cho công tác bồi thường, hỗ trợ di dân, tái định cư thủy điện Sơn La, Tuyên Quang	1.100	2018-2021

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất



BIỂU SỐ 03
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI ĐÃ ĐƯỢC THƯỜNG TRỰC HĐND CHO Ý KIẾN TRONG NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú
			Tổng diện tích thực hiện dự án (m2)	Đất Lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 1 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng diện tích (m2)	Dự án	2.978.438,7	429.662,4	58.834,6	-	124.587,8	113.500,0	35.120,0	2.216.733,9		
	Tổng diện tích (ha)	19	297,8	43,0	5,9	-	12,5	11,4	3,5	221,7		
I	HUYỆN MAI SƠN	2	52.903,1	-	7.334,6	-	-	-	-	45.568,5		
1	Đường tránh Quốc lộ 6 (đoạn tuyến tránh TP Sơn La, tỉnh Sơn La) giai đoạn 1	Xã Chiềng Ban, xã Chiềng Mung	42.000,0	-	5.000,0	-				37.000,0	DGT	Công văn số 1527/TT HĐND ngày 16/7/2018
2	Đường tránh Quốc lộ 6 (đoạn tuyến tránh TP Sơn La, tỉnh Sơn La giai đoạn 2)	Xã Chiềng Ban, xã Chiềng Mung	10.903,1		2.334,6					8.568,5	DGT	Công văn số 1785/TT HĐND ngày 15/11/2018
II	HUYỆN BẮC YÊN	1	53.386,0	15.646,0	-	-	-	-	-	37.740,0		
1	Thủy điện Hồng Ngải		53.386,0	15.646,0						37.740,00		Công văn số 1375/TT-HĐND ngày 07/5/2018
III	THÀNH PHỐ SƠN LA	11	2.219.434,6	397.254,9	51.500,0	-	46.787,8	19.400,0	-	1.704.491,9		
1	Cây xăng Hải Vinh 3		438,0				438					Công văn số 1322/TTHĐND ngày 09/4/2018
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh Quốc lộ 6 (giai đoạn 1)	Phường Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Hua La, Chiềng Cọ	389.500,0	17.600,0			40.800,0			331.100,0	DGT	Công văn 1527/TT HĐND ngày 16/7/2018
3	Khu dân cư tổ 5 P Chiềng Sinh		110.887,1	9.090,83						101.796,29		Công văn số 1355/TTHĐND ngày 20/4/2018
4	Khu đô thị số 1 phường Chiềng An	Phường Chiềng An	90.600,0	72.000,0						18.600,0		Công văn số 1625/TT HĐND ngày 31/8/2018
5	Khu đô thị số 2 phường Chiềng An	Phường Chiềng An	97.800,0	63.200,0						34.600,0		Công văn số 1625/TT HĐND ngày 31/8/2018
6	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh Quốc lộ 6 (giai đoạn 2)	Phường Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Hua La, Chiềng Cọ	55.709,5	9.064,1			5.549,8			41.095,6	Đất giao thông	Công văn số 1785/TT HĐND ngày 15/11/2018
7	Dự án số 1 khu đô thị hồ tuổi trẻ thành phố Sơn La	Phường Chiềng Lẻ, phường Chiềng An	73.700,0	65.200,0						8.500,0		Công văn số 1768/TT HĐND ngày 15/11/2018

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất	Ghi chú
			Tổng diện tích thực hiện dự án (m2)	Đất Lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 1 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
8	Dự án số 2 khu đô thị hồ tuổi trẻ thành phố Sơn La	Phường Chiềng Lẻ, phường Chiềng An	71.800,0	22.300,0						49.500,0		Công văn số 1768/TT HĐND ngày 15/11/2018
9	Dự án khu đô thị mới số 1 Trung tâm hành chính - chính trị thành phố Sơn La	Phường Chiềng Sinh	331.000,0	74.300,0						256.700,0		Công văn số 1768/TT HĐND ngày 15/11/2018
10	Dự án khu đô thị mới số 2 Trung tâm hành chính - chính trị thành phố Sơn La	Phường Chiềng Sinh	326.000,0	12.500,0	51.500,0			19.400,0		242.600,0		Công văn số 1768/TT HĐND ngày 15/11/2018
11	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư đầu tuyến tránh Quốc lộ 6, tp Sơn La	Phường Chiềng Sinh	672.000,0	52.000,0						620.000,0		Công văn số 1572/TTHĐND ngày 16/7/2018
IV	HUYỆN MƯỜNG LA	2	451.940,0	13.500,0	-	-	-	71.500,0	-	366.940,0		
1	Thủy điện Chiềng Muôn	Xã Chiềng Muôn	100.040,0	3.500,0				71.500,0		25.040,0	DNL	Công văn số 1628/TT HĐND ngày 31/8/2018
2	Thủy điện Nậm Pàn 5	Xã Mường Bú	351.900,0	10.000,0						341.900,0	DNL	Công văn số 1669/TT HĐND ngày 21/9/2018
V	HUYỆN MỘC CHÂU	3	200.775,0	3.261,5	-	-	77.800,0	22.600,0	35.120,0	61.993,5		
1	Khu nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp rừng thông bản Áng		100.400,0				77.800	22.600				Công văn số 1289/TTHĐND ngày 26/3/2018
2	Đường lên mốc giới 268 Chiềng Sơn	Xã Chiềng Sơn	61.175,0	-	-	-	-	-	35.120,0	26.055,0	DGT	Công văn số 1783/TT HĐND ngày 15/11/2018
3	Khu dân cư nông thôn mới (Tái định cư cho các hộ bản Pơ Nang điểm Sam Kha)	Xã Tân Hợp	39.200,0	3.261,5						35.938,5	ONT	


CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất